

Bản án số: 45/2023/HNGĐ-ST

Ngày 15-9-2023

V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN H B, THÀNH PHỐ H P

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hải Yến.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Ngọc Hải;

Bà Phạm Thị Kim Thu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hương Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân quận H B, thành phố H P.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận H B, thành phố H P tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận H B, thành phố H P xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 35/2023/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 5 năm 2023 về việc tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 38/2023/QĐXX-HNGĐ ngày 18 tháng 8 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 35/2023/QĐST-HNGĐ ngày 06 tháng 9 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh P H T; nơi cư trú: Thôn Đầm Đền (nay là thôn 1), xã Hoa Động, huyện Thủy Nguyên, thành phố H P; có mặt.

- Bị đơn: Chị N T T N; nơi ĐKKHKT và nơi cư trú cuối cùng: Số 25/9 đường C T, phường H L, quận H B, thành phố H P; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn là anh P H T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh P H T và chị N T T N xây dựng gia đình trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H Đ, huyện T N, thành phố H P theo Giấy chứng nhận kết hôn số 24 ngày 19/4/2000. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hoà thuận hạnh phúc và có một con chung. Đến đầu năm 2005, vợ chồng anh chị phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, lối

sống. Mâu thuẫn đỉnh điểm, chị N đưa con bỏ nhà đi, không liên lạc với anh T và gia đình. Anh T và gia đình đã áp dụng các biện pháp tìm kiếm chị N ở nhiều nơi nhưng không có kết quả. Anh T đã làm đơn yêu cầu Tòa án nhân dân quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng giải quyết tuyên bố chị N T T N mất tích và tại Quyết định số 03/2023/QĐST-DS ngày 24/3/2023, Tòa án nhân dân quận H B đã tuyên bố chị N T T N, sinh năm 1980; nơi ĐKHKTT và nơi cư trú cuối cùng tại: Số 25/9 đường C T, phường H L, quận H B, thành phố H P mất tích. Kể từ sau ngày Tòa án tuyên bố chị N mất tích cho đến nay, Quyết định số 03/2023/QĐST-DS ngày 24/3/2023 đã có hiệu lực pháp luật, anh T vẫn tiếp tục tìm kiếm chị N nhưng không có thông tin gì. Vì vậy, anh T đề nghị Tòa án giải quyết cho anh T được ly hôn chị N.

Về việc nuôi con: Anh T và chị N có một con chung là P T T A, sinh năm 2000. Con chung đã được chị N đưa đi cùng từ khi bỏ nhà đi cho đến nay. Ngoài ra, con chung P T T A đã trên 18 tuổi nên anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về việc chia tài sản: Anh P H T không yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung.

Về các vấn đề khác: Anh P H T không yêu cầu giải quyết.

Đối với bị đơn là chị N T T N:

Quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án, bị đơn là chị N T T N đã được Tòa án nhân dân quận H B, thành phố H P tuyên bố mất tích theo Quyết định số 03/2023/QĐST-DS ngày 24/3/2023.

Toà án đã tiến hành xác minh tại gia đình và chính quyền địa phương nơi chị N cư trú cuối cùng, đều xác nhận việc: Chị N T T N đã biệt tích từ thời điểm năm 2005 và sau khi Tòa án tuyên bố chị N mất tích ngày 24/3/2005 cho đến nay, gia đình vẫn không có tin tức gì của chị N. Vì vậy, Tòa án không ghi được ý kiến quan điểm của chị N T T N đối với yêu cầu xin ly hôn của anh P H T.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn là anh P H T có mặt, giữ nguyên yêu cầu khởi kiện xin được ly hôn chị N T T N.

- Kiểm sát viên đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận H B tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân theo đúng quy định của pháp luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án; Nguyên đơn đã chấp hành đầy đủ quy định của pháp luật kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án; Bị đơn đã bị Tòa án tuyên bố mất tích từ ngày 24/3/2023, vắng mặt từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 53, khoản 2 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Anh P H T được ly hôn chị N T T N. Con chung là P T T A, sinh năm 2000 đã trưởng thành, anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét. Anh T không yêu cầu giải quyết về tài sản chung nên đề nghị Hội đồng xét xử không xét. Nguyên đơn phải nộp án phí dân sự sơ thẩm. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo luật định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án Hôn nhân và gia đình; Bị đơn có nơi ĐKKHKT và cư trú cuối cùng tại: Số 25/9 đường C T, phường H L, quận H B, thành phố H P và đã bị tuyên bố mất tích nên Tòa án nhân dân quận H B giải quyết là đúng thẩm quyền theo khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan và thuộc trường hợp đã bị Tòa án tuyên bố mất tích. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

- Về áp dụng pháp luật nội dung:

[3] Về quan hệ hôn nhân: Anh P H T và chị N T T N kết hôn trên cơ sở tự nguyện, tuân theo các quy định của Luật Hôn nhân và gia đình nên là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống, mâu thuẫn của anh T và chị N qua các tài liệu, chứng cứ Tòa án thu thập là đúng với thực tế. Do anh T và chị N có mâu thuẫn nên không ai quan tâm đến ai, chị N đi đâu, làm gì không nói với anh T biết. Năm 2005, N đã đưa con bỏ đi không rõ; anh T và gia đình đã áp dụng các biện pháp tìm kiếm, có đơn yêu cầu tuyên bố chị N mất tích và được Tòa án chấp nhận. Sau khi Tòa án tuyên bố chị N mất tích cho đến nay, anh T và gia đình vẫn không có tin tức gì của chị N. Nay, anh T xin ly hôn với chị N vì không còn tình cảm, vợ chồng không thể đoàn tụ được. Xét, vợ chồng phải có nghĩa vụ sống chung với nhau trừ trường hợp có thỏa thuận khác, phải được xây dựng trên nền tảng tình cảm của cả vợ và chồng. Trên thực tế, quan hệ hôn nhân anh T và chị N đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt, anh chị không còn tình cảm và không chung sống, không có trách nhiệm với nhau từ đã rất lâu. Vì vậy, xét có

căn cứ chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh T theo quy định tại Điều 51, Điều 53, khoản 2 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về việc nuôi con: Anh P H T và chị N T T N có một con chung là P T T A, sinh năm 2000. Con chung đã trên 18 tuổi, anh T không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

[5] Về việc chia tài sản: Anh P H T không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung. Chị N T T N đã bị tuyên bố mất tích nên không có ý kiến về tài sản chung của vợ chồng. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết về việc chia tài sản.

[6] Về các vấn đề khác: Anh P H T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

[7] Về án phí: Nguyên đơn phải nộp án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 51; Điều 53; khoản 2 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị định số 326/2016/UBTVQH14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14;

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn.

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh P H T được ly hôn chị N T T N.

2. Về việc nuôi con: Anh P H T và chị N T T N có một con chung là P T T A, sinh năm 2000. Con chung đã trên 18 tuổi, anh P H T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xét giải quyết.

3. Về việc chia tài sản: Anh P H T không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung. Chị N T T N đã bị Tòa án tuyên bố mất tích nên không có ý kiến về tài sản chung của vợ chồng. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Anh P H T phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009739 ngày 12/5/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận H B, thành phố H P. Anh P H T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về các vấn đề khác: Anh P H T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

6. Quyền kháng cáo bản án: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành dân sự, người phải thi hành dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND quận H B;
- Chi cục THADS quận H B;
- UBND xã H Đ, T N;
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Hải Yến

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Hải Yến